

Bản án số: 418/2019/DS-PT

Ngày 13/11/2019

V/v Tranh chấp hợp đồng mua bán
tài sản và vay tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Ngọc Thông

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Mỹ

Ông Nguyễn Tấn Tặng

- Thư ký phiên tòa: Ông Phan Tiến Dũng – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp tham gia phiên tòa:
Ông Nguyễn Tấn Tài - Kiểm sát viên.

Vào các ngày 06 và 13 tháng 11 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 367/2019/TLPT-DS ngày 27 tháng 8 năm 2019, về việc “Tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản và vay tài sản”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 80/2018/DS-ST ngày 28 tháng 11 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện T bị kháng cáo;

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 431/2019/QĐ-PT ngày 07 tháng 10 năm 2019 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Trần Hậu G, năm sinh 1980

Địa chỉ: Ấp 3, xã TK, huyện T, Đồng Tháp.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Luật sư Nguyễn Hoàng G – Văn phòng Luật sư Hoàng G, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Đồng Tháp.

2. Bị đơn: Nguyễn Văn C, năm sinh: 1963

Người đại diện theo ủy quyền: Chị Nguyễn Thị Kim L, sinh năm 1977 (theo văn bản ủy quyền ngày 29/8/2014).

Cùng địa chỉ: ấp 2, xã TK, huyện T, Đồng Tháp.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Nguyễn Thị Bé Tám, năm sinh: 1975;

3.2. Nguyễn Thị Kim L, sinh năm: 1977;

3.3. Nguyễn Minh C, sinh năm: 1942;

3.4. Nguyễn Thị B, sinh năm: 1948;

Người đại diện theo ủy quyền của ông C, bà Bé, chị Bé Tám: Chị Nguyễn Thị Kim L, sinh năm 1977 (theo văn bản ủy quyền ngày 29/8/2014.

Cùng địa chỉ: ấp 2, xã TK, huyện T, Đồng Tháp.

- *Người kháng cáo: Anh Nguyễn Văn C và chị Nguyễn Thị Kim L.*

(Anh G có mặt; luật sư Nguyễn Hoàng G có mặt; chị L có mặt từ phần thủ tục đến tranh luận, vắng mặt tại phần tuyên án).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Anh Trần Hậu G là nguyên đơn trình bày:

Anh G kinh doanh phân, thuốc bảo vệ thực vật từ năm 2004, anh C, chị L mua phân, thuốc bảo vệ thực vật từ năm 2005, việc mua bán không có ký tên vào sổ mà bên bán giao bên mua hóa đơn bán hàng, bên bán ghi vào sổ để theo dõi, hết vụ lúa có trả nhưng không hết nợ.

Ngày 23/10/2013, chị L xác nhận công nợ là 1.552.538.000 đồng, tính lãi từ ngày 28/7/2013 đến ngày 28/01/2014 (tính tròn 06 tháng) x lãi suất 2% = 186.304.000 đồng và bán thêm phân, thuốc 81.732.000 đồng nên ngày 11/01/2014 anh C xác nhận công nợ 1.820.574.000 đồng.

Trong khoản tiền 1.820.574.000 đồng, có tiền vay, mượn của chị L 363.000.000 đồng, anh G có đơn xin rút số tiền 363.000.000 đồng trong vụ án này để kiện chị L vụ kiện khác (Tòa án đã giải quyết xong).

Số tiền còn lại 1.457.574.000 đồng (có tiền mượn của anh C 27.000.000 đồng) là nợ chung của chị L và anh C, vì anh em sống chung gia đình cùng canh tác đất nên anh C, chị L ai cũng có đi mua nên không phải nợ cá nhân của một người, không xác định chị L mua là bao nhiêu tiền, anh C mua là bao nhiêu tiền; anh C, chị L mua vật tư để sử dụng chung gia đình, trong đó có ông C1 và bà B.

Nay, yêu cầu Tòa án giải quyết buộc anh C, chị Bé T, chị L, ông C1, bà B liên đới trả số tiền còn thiếu theo biên bản đối chiếu công nợ ngày 11/01/2014 là 1.457.574.000 đồng.

- Anh Nguyễn Văn C là bị đơn trình bày:

Anh C thừa nhận biên bản đối chiếu công nợ ghi ngày 11/01/2014 mà Tòa án đưa cho anh xem là chữ ký và chữ viết họ tên là của anh, khi anh ký là tờ giấy trắng chưa có ghi nội dung và số tiền, lý do :

Khoảng 20 giờ không nhớ ngày tháng, anh đang uống rượu tại nhà sau của anh thì anh G đến và có uống rượu chung một hai ly rượu thì anh G kêu anh lên nhà trên bàn chuyện, thì anh G kêu anh ký nhận nợ để anh G đối chiếu với Công ty, ai thiếu nợ cũng phải ký như anh, chỗ tình nghĩa anh em nên anh C mới ký, nay anh G đi kiện anh là không đúng.

Anh C thừa nhận có nợ anh G tiền vật tư nông nghiệp là 639.378.000 đồng, anh C đã trả 495.000.000 đồng (năm 2010 trả 248.000.000đ); năm 2011 trả 30.000.000đ; năm 2012 trả 217.000.000đ), việc trả này anh G có ghi trong bảng kê nợ của anh G.

Anh C chỉ còn nợ anh G số tiền 144.378.000 đồng tiền mua phân (có tiền mượn 27.000.000 đồng), nợ này là nợ cá nhân của anh, không liên quan đến chị L, chị Bé T1, ông C1, bà B.

- Ông Nguyễn Văn C1, bà Nguyễn Thị B, chị Nguyễn Thị Bé T1 là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trình bày :

Theo văn bản tự khai ghi ngày 28/8/2014, ông C1, bà B trình bày: Ông, bà có diện tích đất khoảng 23.000m², thuộc ấp 2, xã TK nhưng do lớn tuổi nên cho anh C mượn từ năm 2008. Ông, bà không có mua bán vật tư nông nghiệp với anh G nên không đồng ý yêu cầu của anh G.

- Chị Nguyễn Thị Kim L là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trình bày:

Chị Kim L xác định là chị không có mua bán gì với anh G.

Về xác nhận nợ 1.552.538.000 đồng ngày 23/10/2013 là anh G nhờ chị xác nhận nợ dùm để anh G đối chiếu với Công ty, chị có nói G ơi nhờ ký dùm mà sao số tiền nhiều quá thì G trả lời em thiếu Công ty khoảng số tiền này, nghĩ chỗ tình nghĩa chị em (chị em kết nghĩa) nên chị viết và ký tên chứ chị không có nợ số tiền này nên chị không đồng ý trả mà anh C thiếu anh G số tiền 639.378.000 đồng, anh C trả 495.000.000 đồng, còn thiếu 144.378.000 đồng, anh C đồng ý trả anh G 144.378.000 đồng (có tiền mượn 27.000.000 đồng).

- Tại bản án dân sự sơ thẩm số: 80/2018/DS-ST ngày 28 tháng 11 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện T đã xử:

[1] Đình chỉ một phần yêu cầu của anh Trần Hậu G với số tiền 363.000.000 đồng.

[2] Chấp nhận một phần yêu cầu của anh Trần Hậu G.

Buộc anh Nguyễn Văn C, chị Nguyễn Thị Bé T1, chị Nguyễn Thị Kim L liên đới trả anh Trần Hậu G tiền mua phân, thuộc vốn 734.720.000 đồng và tiền lãi suất 388.419.000 đồng, tổng cộng 1.123.139.000 đồng.

Buộc anh Nguyễn Văn C và chị Nguyễn Thị Bé T1 trả tiền vay (không tính lãi suất) cho anh Trần Hậu G 27.000.000 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án mà bên phải thi hành án chưa thi hành xong số tiền trên thì hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu tiền lãi bằng 50% mức lãi suất theo quy định tại Điều 468 Bộ luật dân sự tương ứng với thời gian chưa thi hành án đến khi thi hành xong.

[3] Về án phí:

Anh Nguyễn Văn C, chị Nguyễn Thị Bé T1, chị Nguyễn Thị Kim L liên đới chịu án phí sơ thẩm dân sự 46.861.600 đồng (phần 1.123.139.000 đồng); anh Nguyễn Văn C và chị Nguyễn Thị Bé T1 chịu án phí sơ thẩm dân

sự 1.350.000 đồng (phần 27.000.000 đồng).

Anh Trần Hậu G chịu án phí sơ thẩm dân sự 13.426.000 đồng (phần 268.519.000 đồng), nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 33.308.000 đồng theo biên lai thu số 17676 ngày 21/02/2014 của Chi cục thi hành án dân sự huyện T, anh G được hoàn trả lại 19.882.000 đồng.

- Ngày 11/12/2018 anh C và chị L kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm số: 80/2018/DS-ST ngày 28 tháng 11 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện T.

- Tại phiên tòa phúc thẩm chị L trình bày: Giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, anh C, chị L, chị Bé T1 không đồng ý liên đới trả nợ cho anh G số nợ vốn 734.720.000 đồng và tiền lãi suất 388.419.000 đồng.

- Tại phiên tòa phúc thẩm anh Hậu G trình bày:

- Luật sư Nguyễn Hoàng G phát biểu: Vụ án đã kéo dài thời gian, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của anh C và chị L, giữ nguyên bản án sơ thẩm. Buộc anh C, chị Bé T1, chị L liên đới trả anh Hậu G tiền mua phân, thuốc vốn 734.720.000 đồng và tiền lãi suất 388.419.000 đồng, tổng cộng 1.123.139.000 đồng. Buộc anh C và chị Bé T1 trả tiền vay cho anh Hậu G 27.000.000 đồng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp phát biểu: Từ khi thụ lý vụ án và quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán thụ lý giải quyết vụ án đúng các quy định pháp luật. Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa Hội đồng xét xử phúc thẩm đã tiến hành đúng trình tự thủ tục tố tụng theo quy định pháp luật. Các đương sự chấp hành tốt nội quy phiên tòa. Về đường lối xét xử, Viện kiểm sát đề nghị không chấp nhận kháng cáo của anh C và chị L, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Đối với kháng cáo của anh C, chị L Hội đồng xét xử nhận thấy như sau:

- Anh C thừa nhận biên bản đối chiếu công nợ ghi ngày 11/01/2014 số tiền 1.820.574.000 đồng là chữ ký của anh. Chị L thừa nhận chữ viết, chữ ký xác nhận nợ ghi ngày 23/10/2013 số tiền 1.552.538.000 đồng là chữ viết, chữ ký của chị. Tuy nhiên chị L cho rằng cả 02 biên nhận này chị và anh C ký tên là do bị lừa dối, anh Hậu G nói ký tên giúp cho anh Hậu G đối phó với công ty, nhưng chị L và anh C không đưa ra chứng cứ gì để chứng minh là bị lừa dối.

Đối với việc anh C cho rằng chỉ còn nợ của anh Hậu G số tiền 144.378.000 đồng (có tiền mượn 27.000.000 đồng), nhưng chị L và anh C không đưa ra chứng cứ gì để chứng minh là đã trả một phần nợ, chỉ còn nợ

anh Hậu G số tiền 144.378.000 đồng nên yêu cầu kháng cáo của anh C và chị L không có cơ sở để chấp nhận.

[2] Đối với việc anh Hậu G xin rút yêu cầu số tiền 363.000.000 đồng để yêu cầu giải quyết vụ kiện khác (Tòa án đã giải quyết xong) nên Tòa án cấp sơ thẩm đình chỉ giải quyết một phần yêu cầu của anh Hậu G là phù hợp với khoản 2 Điều 244 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Sau khi đối chiếu các hóa đơn, chứng từ, sổ sách thì xác định anh C, chị L còn nợ anh Hậu G số tiền mua phân, thuốc vốn 734.720.000 đồng.

[4] Về lãi khoản tiền 652.988.000 đồng (679.988.000 – 27.000.000 đồng) ngày 08/12/2012 đến ngày 28/11/2018 là 71 tháng 20 ngày x 0,83% = 388.419.000 đồng; khoản tiền 81.732.000 đồng từ ngày 11/01/2014 đến ngày 28/11/2018 là 57 tháng 11 ngày x 0,83% = 38.916.000 đồng.

[5] Về khoản tiền mượn, chị L thừa nhận anh C còn nợ anh Hậu G 27.000.000 đồng, đồng ý trả, anh Hậu G không yêu cầu tính lãi nên không xem xét.

Do đó, Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận toàn bộ kháng cáo của anh C và chị L, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Anh C và chị L phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

- Không chấp nhận kháng cáo của anh Nguyễn Văn C và chị Nguyễn Thị Kim L.

- Giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Căn cứ Điều 430, khoản 3 Điều 440, Điều 463, Điều 466, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 147, khoản 1 Điều 148, khoản 2 Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Đình chỉ giải quyết một phần vụ án đối với yêu cầu của anh Trần Hậu G về số tiền 363.000.000 đồng (Ba trăm sáu mươi ba nghìn đồng).

2. Chấp nhận một phần yêu cầu của anh Trần Hậu G.

- Buộc anh Nguyễn Văn C, chị Nguyễn Thị Bé T1, chị Nguyễn Thị Kim L liên đới trả anh Trần Hậu G tiền mua phân, thuốc vốn 734.720.000 đồng và tiền lãi suất 388.419.000 đồng, tổng cộng 1.123.139.000 đồng (Một tỷ một trăm hai mươi ba triệu một trăm ba mươi chín nghìn đồng).

- Buộc anh Nguyễn Văn C và chị Nguyễn Thị Bé Tám trả tiền vay (không tính lãi suất) cho anh Trần Hậu G 27.000.000 đồng (Hai mươi bảy triệu đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án mà bên phải thi hành án chưa thi hành xong số tiền trên thì hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu tiền lãi bằng 50% mức lãi suất theo quy định tại Điều 468 Bộ luật dân sự tương ứng với thời gian chưa thi hành án đến khi thi hành xong.

3. Về án phí:

- Anh Nguyễn Văn C, chị Nguyễn Thị Bé T1, chị Nguyễn Thị Kim L liên đới chịu án phí sơ thẩm dân sự 46.861.600 đồng (phần 1.123.139.000 đồng); anh Nguyễn Văn C và chị Nguyễn Thị Bé T1 chịu án phí sơ thẩm dân sự 1.350.000 đồng (phần 27.000.000 đồng).

- Anh Trần Hậu G chịu án phí sơ thẩm dân sự 13.426.000 đồng (phần 268.519.000 đồng), nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 33.308.000 đồng theo biên lai thu số 17676 ngày 21/02/2014 của Chi cục thi hành án dân sự huyện T, anh G được hoàn trả lại 19.882.000 đồng.

- Anh Nguyễn Văn C và chị Nguyễn Thị Kim L mỗi người phải chịu 300.000đ án phí dân sự phúc thẩm nhưng được trừ vào số tiền 600.000đ tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0004090 ngày 12/12/2018 và biên lai thu số 0004091 ngày 12/12/2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện T.

Các phần còn lại của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- Phòng kiểm tra TAND Tỉnh ĐT;
- VKSND Tỉnh ĐT;
- TAND huyện T;
- Chi cục THADS huyện T;
- Đương sự;
- Lưu: VT, HSVA, TDS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Ngọc Thông